

**BÁO CÁO  
CÔNG KHAI THUYẾT MINH  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSDP NĂM 2023**

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị Quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023. Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; 3156/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 404/UBND-TM ngày 31/01/2018 về việc công khai ngân sách theo Luật NSNN 2015.

Sở Tài chính báo cáo công khai và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

**1. Về thu ngân sách**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2023: 3.800 tỷ đồng/DT 4.050 tỷ đồng, đạt 94% dự toán địa phương và 96% dự toán Trung ương, bằng 80% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

- Thu nội địa: 2.690 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 67% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.468 tỷ đồng/DT 3.139 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 65% cùng kỳ năm 2022. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 2.095,6 tỷ đồng/DT 2.299 tỷ đồng, đạt 91% dự toán địa phương, đạt 94% dự toán Trung ương, bằng 86% cùng kỳ năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.100 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 169% dự toán địa phương và 169% dự toán Trung ương, bằng 168% so với cùng kỳ 2022.

- Các khoản thu ủng hộ, đóng góp: 10 tỷ đồng.

## 2. Về chi ngân sách

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 13.143,795 tỷ đồng/DT 9.520,199 tỷ đồng, đạt 138% dự toán địa phương và 141% dự toán Trung ương, bằng 97% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 7.505,979 tỷ đồng đạt 106% dự toán địa phương và dự toán Trung ương, bằng 101% so với cùng kỳ năm trước.

\* Chi cân đối ngân sách: 4.623,500 tỷ đồng/ DT 7.105,288 tỷ đồng đạt 65% dự toán địa phương, đạt 65% dự toán Trung ương, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đầu tư phát triển: 1.544,080 tỷ đồng/ DT 1.394,012 tỷ đồng, đạt 111% dự toán địa phương, bằng 88% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 5.957,155 tỷ đồng/ DT 5.443,502 tỷ đồng, đạt 109% so với dự toán địa phương và bằng 105% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 103% dự toán; sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 152% dự toán; sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 135% dự toán địa phương, cơ bản thực hiện sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh; các cơ quan, đơn vị đã tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm được giao để đảm bảo hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu năm 2023.

Chi cân đối ngân sách đã bao gồm chi ngoài dự toán từ nguồn dự phòng; các nhiệm vụ chi năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang năm 2023; đáp ứng nhiệm vụ chi theo dự toán và xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất phát sinh về phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội.

Đối với chi thường xuyên ngân sách: Điều hành trong phạm vi dự toán được giao, trên cơ sở tiêu chuẩn, chế độ định mức quy định. Song song với quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả thì ngân sách địa phương đảm bảo cho hoạt động của bộ máy như chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ; đảm bảo chi trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội và các khoản chi thiết yếu khác theo dự toán được giao. Chi thường xuyên bao gồm tăng chi từ nguồn dự phòng ngân sách các cấp và các nguồn lực khác để chi cho công tác phòng chống dịch bệnh và tăng chi thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội.

\* Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách Trung ương hỗ trợ cân đối có mục tiêu cho ngân sách địa phương 2.604,296 tỷ đồng/ DT 2.245,948 tỷ đồng đạt 116% dự toán giao, bằng 226% so với cùng kỳ năm trước.

### 3. Tình hình vay và trả nợ các khoản vay năm 2023

- Số dư nợ đến ngày 01/01/2023: 133,648 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 133,648 tỷ đồng).

- Ước thực hiện vay năm 2023: 86,1 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 86,1 tỷ đồng).

- Số nợ gốc phải trả trong năm 2023: 13,4 tỷ đồng.

- Số dư nợ ước đến ngày 31/12/2023: 206,348 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 206,348 tỷ đồng).

*(Chi tiết các Biểu số 59,60,61 kèm theo)*

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2023, Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị trân trọng báo cáo. /*q*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Công thông tin điện tử Quảng Trị (để đăng trang web);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Văn phòng (để đăng trang web);
- Lưu: VT, QLNS. *sh*

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Thanh**



Biểu số 59/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG   | DỰ TOÁN NĂM      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) |                   |
|-----------|--|------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------|
|           |  |                  |                        | DỰ TOÁN NĂM                   | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                  | <b>9.447.499</b> | <b>13.917.313</b>      | <b>147%</b>                   | <b>100%</b>       |
| <b>I</b>  | <b>Thu cân đối NSNN</b>                                  | <b>3.400.000</b> | <b>2.690.000</b>       | <b>79%</b>                    | <b>66%</b>        |
| 1         | Thu nội địa  | 3.400.000        | 2.690.000              | 79%                           | 66%               |
| 2         | Thu từ dầu thô   |                  |                        |                               |                   |
| 3         | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu            |                  |                        |                               |                   |
| 4         | Thu viện trợ   |                  |                        |                               |                   |
| <b>II</b> | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>         | <b>96.000</b>    | <b>4.797.737</b>       | <b>4998%</b>                  | <b>143%</b>       |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                     | <b>9.520.199</b> | <b>13.143.795</b>      | <b>138%</b>                   | <b>97%</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                  | <b>7.105.288</b> | <b>7.505.979</b>       | <b>106%</b>                   | <b>101%</b>       |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                    | 1.394.012        | 1.544.080              | 111%                          | 88%               |
| 2         | Chi thường xuyên   | 5.443.502        | 5.957.155              | 109%                          | 105%              |
| 3         | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay   | 5.176            | 3.744                  | 72%                           | 158%              |
| 4         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                         | 1.000            | 1.000                  | 100%                          |                   |
| 5         | Dự phòng ngân sách                                       | 163.111          |                        | 0%                            |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b> | <b>2.245.948</b> | <b>2.604.296</b>       | <b>116%</b>                   | <b>226%</b>       |
| <b>C</b>  | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>                         | <b>72.700</b>    | <b>773.519</b>         | <b>1064%</b>                  |                   |
| <b>D</b>  | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>                                    | <b>13.400</b>    | <b>13.400</b>          | <b>100%</b>                   |                   |



## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | DỰ TOÁN NĂM 2023 UBND TỈNH GIAO | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2023 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) |                   |
|------------|---|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |   |                                 |                                | DỰ TOÁN NĂM                   | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>   | <b>4.050.000</b>                | <b>3.800.000</b>               | <b>65%</b>                    | <b>72%</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>  | <b>3.400.000</b>                | <b>1.819.090</b>               | <b>54%</b>                    | <b>58%</b>        |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN   | 285.000                         | 159.130                        | 56%                           | 81%               |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 55.000                          | 26.991                         | 49%                           | 57%               |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh   | 1.048.000                       | 718.990                        | 69%                           | 108%              |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân   | 215.000                         | 105.593                        | 49%                           | 62%               |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường  | 450.000                         | 149.266                        | 33%                           | 61%               |
| 6          | Lệ phí trước bạ   | 246.000                         | 109.163                        | 44%                           | 53%               |
| 7          | Thu phí, lệ phí   | 80.000                          | 76.419                         | 96%                           | 128%              |
| 8          | Các khoản thu về nhà, đất   | 839.000                         | 262.496                        | 31%                           | 20%               |
| -          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp  |                                 | 933                            |                               | 5831%             |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 6.000                           | 9.294                          | 155%                          | 386%              |
| -          | Thu tiền sử dụng đất  | 800.000                         | 194.413                        | 24%                           | 17%               |
| -          | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước  | 33.000                          | 52.971                         | 161%                          | 38%               |
| -          | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước   |                                 | 4.884                          |                               | 303%              |
| 9          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản   | 18.000                          | 15.116                         | 84%                           | 84%               |
| 10         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 8.000                           | 10.551                         | 132%                          | 88%               |
| 11         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết   | 40.000                          | 37.024                         | 93%                           | 220%              |
| 12         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác  | 6.000                           | 5.754                          | 96%                           | 136%              |
| 13         | Thu khác ngân sách  | 110.000                         | 142.597                        | 130%                          | 81%               |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>   |                                 |                                |                               |                   |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>  | <b>650.000</b>                  | <b>813.257</b>                 | <b>125%</b>                   | <b>164%</b>       |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu   | 540.000                         | 632.390                        | 117%                          | 160%              |
| 2          | Thuế xuất khẩu  | 92.000                          | 74.502                         | 81%                           | 136%              |
| 3          | Thuế nhập khẩu  | 7.000                           | 45.512                         | 650%                          | 162%              |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                                 | 103                            |                               |                   |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu  | 9.000                           | 52.938                         | 588%                          | 490%              |
| 6          | Thu khác  | 2.000                           | 7.812                          | 391%                          | 129%              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>   |                                 |                                |                               |                   |
| <b>B</b>   | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>  | <b>3.139.000</b>                | <b>1.672.477</b>               | <b>53%</b>                    | <b>56%</b>        |
| 1          | Từ các khoản thu phân chia  | 1.787.500                       | 1.042.060                      | 58%                           | 92%               |
| 2          | Các khoản thu NSDP được hưởng 100%  | 1.351.500                       | 630.417                        | 47%                           | 34%               |



## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | DỰ TOÁN NĂM      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) |                   |
|------------|---|------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |   |                  |                        | DỰ TOÁN NĂM                   | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>  | <b>9.520.199</b> | <b>13.143.795</b>      | <b>138%</b>                   | <b>97%</b>        |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | <b>7.105.288</b> | <b>7.505.979</b>       | <b>106%</b>                   | <b>101%</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>  | <b>1.394.012</b> | <b>1.544.080</b>       | <b>111%</b>                   | <b>88%</b>        |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án  | 1.175.312        | 1.508.480              | 128%                          | 92%               |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                  | 35.600                 |                               |                   |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác  |                  |                        |                               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>   | <b>5.443.502</b> | <b>5.957.155</b>       | <b>109%</b>                   | <b>105%</b>       |
|            | Trong đó:   |                  |                        |                               |                   |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề  | 2.516.176        | 2.591.323              | 103%                          | 161%              |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ   | 21.883           | 33.179                 | 152%                          | 157%              |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình  |                  |                        |                               |                   |
| 4          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin   |                  |                        |                               |                   |
| 5          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình   |                  |                        |                               |                   |
| 6          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao  |                  |                        |                               |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường   | 75.425           | 101.981                | 135%                          | 103%              |
| 8          | Chi sự nghiệp kinh tế   |                  |                        |                               |                   |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  |                  |                        |                               |                   |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội  |                  |                        |                               |                   |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>   | <b>5.176</b>     | <b>3.744</b>           | <b>72%</b>                    | <b>158%</b>       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>   | <b>1.000</b>     | <b>1.000</b>           |                               |                   |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>   | <b>163.111</b>   |                        |                               |                   |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>  | <b>2.245.948</b> | <b>2.604.296</b>       | <b>116%</b>                   | <b>226%</b>       |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia  | 749.151          | 306.812                | 41%                           | 185%              |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư  | 1.496.797        | 2.053.303              | 137%                          | 228%              |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên  | 104.181          | 244.181                | 234%                          | 274%              |

(\*) Tổng chi NS địa phương quản lý bao gồm chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh, huyện